

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cám phả, ngày 20 tháng 04 năm 2026

HOÀN
G
ĐỨC
GIANG
G

Digitally signed by
HOÀNG ĐỨC GIANG
DN: cn=V, s=QUANG
NINH, l=CÁM PHẢ, ou=
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI - CỘC
SÁU - TKV, te=, cn=
HOÀNG ĐỨC GIANG,
oid.2.2.242.1920000,
1.0.1.1=
OCCD:034077012808
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.04.20
17:12:43+07:00
Foxit PDF Reader
Version: 2023.3.0



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.413.809.608.362	1.490.132.085.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.434.715.873	9.067.089.724
1. Tiền	111		8.434.715.873	9.067.089.724
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	292.482.084.753	373.460.005.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		281.595.672.630	370.655.466.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.227.689.996	1.248.573.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	5.658.722.127	1.555.965.864
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	991.120.258.455	947.505.719.197
1. Hàng tồn kho	141		991.131.419.170	947.516.879.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(11.160.715)	(11.160.715)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		121.772.549.281	160.099.270.300
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	69.472.656.599	67.278.043.401
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	52.299.892.682	92.821.226.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.211.088.898.277	1.256.645.289.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		296.199.947.409	287.037.090.177
1. Phải thu dài hạn khác	215		296.199.947.409	287.037.090.177
II. Tài sản cố định	220		808.142.684.950	858.322.915.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	807.967.148.518	858.125.108.192
- Nguyên giá	222		5.559.584.988.990	5.563.655.018.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.751.617.840.472)	(4.705.529.910.204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	175.536.432	197.807.763
- Nguyên giá	228		3.398.981.707	3.398.981.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.223.445.275)	(3.201.173.944)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	26.392.636.101	26.055.136.101
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		26.392.636.101	26.055.136.101
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		80.353.629.817	85.230.146.793
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	56.264.024.010	61.140.540.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	24.089.605.807	24.089.605.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		2.624.898.506.639	2.746.777.374.160

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.863.344.872.536	1.991.246.945.646
I. Nợ ngắn hạn	310		1.442.170.660.401	1.529.446.863.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	509.662.809.728	735.023.783.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219.134.295	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	1.786.984.600	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	86.342.078.103	74.698.101.994
5. Phải trả người lao động	315		76.228.742.378	108.833.915.800
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	117.936.000	4.821.327.080
7. Khoản phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	13.871.204.064	15.074.976.495
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	554.549.164.979	584.873.768.225
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		198.191.175.754	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.201.430.500	6.120.990.554
II. Nợ dài hạn	330		421.174.212.135	461.800.081.791
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	421.063.640.600	461.383.997.600
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		110.571.535	416.084.191
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	761.553.634.103	755.530.428.514
I. Vốn chủ sở hữu	410		761.553.634.103	755.530.428.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.352.020.000	619.352.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.352.020.000	619.352.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.736.167.038	28.736.167.038
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113.531.447.065	107.508.241.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		107.508.241.476	49.815.765.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.023.205.589	57.692.475.805
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		2.624.898.506.639	2.746.777.374.160

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Đặng Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kê toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.421.081.296.847	1.688.304.904.705	1.421.081.296.847	1.688.304.904.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		1.421.081.296.847	1.688.304.904.705	1.421.081.296.847	1.688.304.904.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.356.731.397.254	1.622.733.577.098	1.356.731.397.254	1.622.733.577.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		64.349.899.593	65.571.327.607	64.349.899.593	65.571.327.607
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	0	-	0	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	35.984.875	25.771.502	35.984.875	25.771.502
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	17.450.188.195	15.841.096.616	17.450.188.195	15.841.096.616
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		17.450.188.195	15.841.096.616	17.450.188.195	15.841.096.616
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	974.665.309	886.377.232	974.665.309	886.377.232
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	38.728.675.199	38.231.807.838	38.728.675.199	38.231.807.838
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		7.232.355.765	10.637.817.423	7.232.355.765	10.637.817.423
12. Thu nhập khác	31	VII.7	368.002.720	362.655.917	368.002.720	362.655.917
13. Chi phí khác	32	VII.8	71.351.499	1.250.032.394	71.351.499	1.250.032.394
14. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		296.651.221	(887.376.477)	296.651.221	(887.376.477)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		7.529.006.986	9.750.440.946	7.529.006.986	9.750.440.946
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	1.505.801.397	3.696.412.203	1.505.801.397	3.696.412.203
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		6.023.205.589	6.054.028.743	6.023.205.589	6.054.028.743
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		97	98	97	98
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phê duyệt: Ngày 20 tháng 4 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Vũ Thị Hương

Lê Thị Bắc



Đặng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.529.006.986	9.750.440.946
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54.425.292.610	53.449.281.286
Các khoản dự phòng	03		198.191.175.754	1.024.269.445.340
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		35.361.419	34.508.958
Chi phí đi vay	06		17.450.188.195	15.841.096.616
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		277.631.024.964	1.103.344.773.146
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		112.336.398.245	(254.649.999.557)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(43.614.539.258)	(650.554.235.393)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(236.739.187.019)	(137.270.833.265)
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.681.903.778	21.909.882.084
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.684.789.919)	(16.096.384.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.014.566.527)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		175.000.000	424.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.429.797.444)	(6.598.039.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.356.013.347	50.494.596.364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(14.225.896.733)	(138.605.469.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(71.346.294)	(60.280.460)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.984.875	25.771.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.261.258.152)	(138.639.978.158)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	165.756.064.193	434.795.800.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(236.401.024.439)	(349.284.457.859)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.168.800)	(18.804.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.727.129.046)	85.492.537.341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(632.373.851)	(2.652.844.453)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.067.089.724	9.399.886.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.434.715.873	6.747.042.206
Số dư tiền trên BCDKT		B/S	8.434.715.873	6.747.042.206
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)				TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN THAN
ĐÈO NAI - CỘC SÁU
- TKV

Dặng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%

2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7 - Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 3.070 người

8 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

9 - Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 22/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = khối lượng than dở dang cuối kỳ (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/khối lượng phát sinh trong kỳ).

Than nguyên khai tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chi tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai theo kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác dở dang cuối kỳ = khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ từng công đoạn (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	05 -:-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	02 -:- 10 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 8 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 15 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại khoản 2 điều 7 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh với một số tài sản là máy móc thiết bị

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

10 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chúng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc phải trả cổ tức, lợi nhuận:

14 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

18 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

19 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

20 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

23 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

24 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

25 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

26 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

27 - Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

29 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tài chính.

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.655.051.373	3.660.773.270
- Tiền gửi không kỳ hạn	6.779.664.500	5.406.316.454
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		

Cộng

8.434.715.873

9.067.089.724

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư

- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	5.814.072.262
--	---------------

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

3 - Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khách hàng	281.595.672.630		370.655.466.939	
Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn				
- CN tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	110.963.913.415		172.451.103.312	
- CN tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	164.466.081.271		98.951.881.877	
- Công ty CP Than Sông Hồng			54.972.303.879	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.165.677.944		44.280.177.871	
b, Phải thu dài hạn khách hàng				
c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan	281.547.253.081		313.689.157.359	
- CN tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	110.963.913.415		172.451.103.312	
- CN tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	164.466.081.271		98.951.881.877	
- Công ty Than Hạ Long-TKV	536.032.955		536.032.955	
- Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả-Vinacomin			11.828.335.737	
- Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa-TKV	5.581.225.440		29.921.803.478	

4 - Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, ngắn hạn	5.658.722.127		1.555.965.864	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động	319.152.808		266.654.668	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	5.339.569.319		1.289.311.196	
b, dài hạn	296.199.947.409		287.037.090.177	
- Phải thu khác	296.199.947.409		287.037.090.177	
c, Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	301.858.669.536		288.593.056.041	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	31.097.523.531		21.049.274.275	
- Công cụ, dụng cụ	69.843.500		49.668.518	
- Chi phí SX KD dở dang	956.161.005.952		901.576.183.472	
- Sản phẩm	3.803.046.187	(11.160.715)	24.841.753.647	(11.160.715)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	991.131.419.170	(11.160.715)	947.516.879.912	(11.160.715)

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm	469.186.655	469.186.655	469.186.655	469.186.655
- XDCB	25.923.449.446	25.923.449.446	25.585.949.446	25.585.949.446

- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ

Cộng	26.392.636.101	26.392.636.101	26.055.136.101	26.055.136.101
Chi tiết Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu				
- Đèo Nai:	24.908.259.203	24.908.259.203	24.570.759.203	24.570.759.203
- GT số 01: Tư vấn lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	257.753.963	257.753.963	257.753.963	257.753.963
- ĐTTTĐT: GT số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD	300.000	300.000	300.000	300.000
- ĐTTTĐT: GT số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	300.000	300.000	300.000	300.000
- GT số 02: TV lập BC NCKT ĐTXD công trình	3.134.545.455	3.134.545.455	3.134.545.455	3.134.545.455
- GT số 04: TV lập BC đánh giá TĐMT	1.398.215.455	1.398.215.455	1.398.215.455	1.398.215.455
- ĐTTTĐT: GT số 07: Khảo sát, đo vẽ, biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	300.000	300.000	300.000	300.000
- ĐTTTĐT: GT số 08: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	300.000	300.000	300.000	300.000
- GT số 06: Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500	227.272.727	227.272.727	227.272.727	227.272.727
- GT số 07: Khảo sát, đo vẽ, biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	5.182.989.462	5.182.989.462	5.182.989.462	5.182.989.462
- GT số 08: Tư vấn lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	3.335.909.089	3.335.909.089	3.335.909.089	3.335.909.089
- ĐTTTĐT: GT số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	300.000	300.000	300.000	300.000
- Nộp phí thẩm định báo cáo ĐTM của DA	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
- Phí phát hành thư bảo lãnh DA khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	932.054.795	932.054.795	594.554.795	594.554.795
- Thư bảo lãnh DA khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	300.000	300.000	300.000	300.000
- Nộp phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của DA	51.606.000	51.606.000	51.606.000	51.606.000
- GT số 03 - Tư vấn thẩm tra báo cáo NCKT	526.604.630	526.604.630	526.604.630	526.604.630
- GT số 09: Khảo sát hiện trường và kiểm định đánh giá chất lượng công trình XD DA	449.074.074	449.074.074	449.074.074	449.074.074
- Nộp hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư tại DA	4.495.886.000	4.495.886.000	4.495.886.000	4.495.886.000
- GT số 11: Tư vấn lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường	833.333.333	833.333.333	833.333.333	833.333.333
- GT số 10.1: Tư vấn thẩm tra TKXD triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế BVTC)	363.094.167	363.094.167	363.094.167	363.094.167
- GT số 10: Tư vấn lập TKXD triển khai sau thiết kế cơ sở (Thiết kế BVTC)	2.717.592.593	2.717.592.593	2.717.592.593	2.717.592.593
- GT số 12: Cắm mốc ranh giới quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	809.416.349	809.416.349	809.416.349	809.416.349
- GT số 13: Cắm mốc ranh giới khai thác khoáng sản Dự án	111.111.111	111.111.111	111.111.111	111.111.111
- Phí thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	547.632.545.306	1.736.875.065.663	3.084.863.423.161	28.796.154.457	165.487.829.809	5.563.655.018.396
Mua trong năm			4.828.205.091			4.828.205.091
Đầu tư XD CB hoàn thành	170.562.339					170.562.339
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	8.727.672.158					8.727.672.158
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	538.734.310.809	1.736.875.065.663	3.089.691.628.252	28.796.154.457	165.487.829.809	5.559.584.988.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	421.758.921.227	1.543.135.892.930	2.588.729.377.027	27.226.610.526	124.679.108.494	4.705.529.910.204
Khấu hao trong năm	5.120.489.095	11.467.399.074	36.227.462.856	134.340.369	1.865.911.032	54.815.602.426
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	8.727.672.158					8.727.672.158
Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	418.151.738.164	1.554.603.292.004	2.624.956.839.883	27.360.950.895	126.545.019.526	4.751.617.840.472
Giá trị còn lại						
Tại ngày Đầu năm	125.873.624.079	193.739.172.733	496.134.046.134	1.569.543.931	40.808.721.315	858.125.108.192
Tại ngày Cuối năm	120.582.572.645	182.271.773.659	464.734.788.369	1.435.203.562	38.942.810.283	807.967.148.518

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 639.883.370.880 đ

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cây lâu năm cuối kỳ: 6.022.373.295 đ

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình:

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.426.429.711.977 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					3.398.981.707	-	-	3.398.981.707
Mua trong năm								-
Tạo ra từ nội bộ DN								-
Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
Tăng khác								
Thanh lý, nhượng bán								-
Giảm khác								-
Số dư cuối năm					3.398.981.707	-	-	3.398.981.707
Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu năm					3.201.173.944	-	-	3.201.173.944
Khấu hao trong năm					22.271.331	-	-	22.271.331
Tăng khác								-
Thanh lý, nhượng bán								-
Giảm khác								-
Số dư cuối năm					3.223.445.275	-	-	3.223.445.275
Giá trị còn lại					286.893.095			286.893.095
Tại ngày Đầu năm					286.893.095			286.893.095
Tại ngày Cuối năm					175.536.432	-	-	175.536.432

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.536.432 đ

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.953.555.047 đ

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học: Công ty không có tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

14. Chi chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	69.472.656.599	67.278.043.401
- Công cụ dụng cụ		
- Bảo hiểm	6.926.765.918	1.229.512.557
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.545.890.681	66.048.530.844

b) Dài hạn		56.264.024.010	61.140.540.986
- Chi phí sửa chữa lớn		1.857.069.497	
- Công cụ dụng cụ		3.858.560.779	3.852.567.308
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			3.134.586.411
- Chi phí trả trước dài hạn khác		50.548.393.734	54.153.387.267
	Cộng	125.736.680.609	128.418.584.387

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	392.070.479.979	165.756.064.193	188.453.686.439	414.768.102.225
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả	154.328.421.549	53.621.875.027	188.453.686.439	289.160.232.961
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	38.134.189.166	38.134.189.166		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	199.607.869.264	74.000.000.000		125.607.869.264
b) Vay dài hạn	583.542.325.600	-	47.947.338.000	631.489.663.600
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả	292.386.457.000		22.031.500.000	314.417.957.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	75.399.226.660		7.255.000.000	82.654.226.660
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	175.721.800.000		11.411.281.000	187.133.081.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	40.034.841.940		7.249.557.000	47.284.398.940
c, Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	975.612.805.579	165.756.064.193	236.401.024.439	1.046.257.765.825

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục

Cuối năm **Đầu năm**
Gốc **Lãi** **Gốc** **Lãi**

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

17. Phải trả người bán

Khoản mục

Cuối năm

Đầu năm

a) Phải trả người bán ngắn hạn

509.662.809.728

735.023.783.707

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

- Công ty cổ phần Vân Đồn Mast
- Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến
- Công ty cổ phần vật tư - TKV
- Phải trả cho các đối tượng khác

158.044.327.279

142.471.365.519

91.231.810.848

125.744.279.834

351.618.482.449

375.576.327.506

Cộng

b) Phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

220.099.803.343

198.450.327.782

- Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-

Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin

107.385.378

4.592.000

- Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-
Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin

502.601.717

504.764.190

- Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả

39.145.560.562

34.789.039.095

- Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV

1.427.529.015

4.712.730.490

- Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN

424.160.212

408.012.181

- Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam

10.386.360

524.780.000

- Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ

619.762.962

222.168.210

- Bệnh Viện Than Khoáng Sản

100.783.623

- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI

62.684.820

1.992.464.504

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN

11.823.354.480

3.932.399.280

- Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin

2.621.641.304

951.505.248

- Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin

203.884.470

- Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin

1.481.158.339

12.687.087.133

- Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV

3.826.670.507

- Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường -

Vinacomin

1.397.747.533

4.928.807.943

- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -

Vinacomin

320.462.232

- Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

1.720.738.050

1.576.120.894

- Công ty cổ phần giám định VINACOMIN

710.765.332

1.019.775.948

- Công Ty Cổ Phần Vật tư- TKV

158.044.327.279

125.744.279.834

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.786.984.600	

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp				
- Ngắn hạn				
Thuế	68.536.245.658	254.893.425.148	241.706.768.033	81.722.902.773
- Thuế GTGT		57.657.723.237	38.835.732.990	18.821.990.247
- Thuế TNDN		1.033.565.699	1.033.565.699	-
- Thuế thu nhập cá nhân		1.514.180.389	1.514.180.389	-
- Thuế tài nguyên	64.350.465.658	194.687.955.823	196.137.508.955	62.900.912.526
- Thuế nhà đất tiền thuê đất				-
- Thuế bảo vệ môi trường	4.185.780.000		4.185.780.000	-
- Các loại thuế khác				-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.161.856.336	14.525.394.655	16.068.075.661	4.619.175.330
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
- Phí bảo vệ môi trường	6.161.856.336	14.525.389.450	16.068.070.456	4.619.175.330
- Các khoản khác		5205	5.205	
Cộng	74.698.101.994	269.418.819.803	257.774.843.694	86.342.078.103
b, Phải thu				
- Ngắn hạn				
Thuế	92.821.226.899	-	40.521.334.217	52.299.892.682
- Thuế GTGT	38.835.732.990		38.835.732.990	-
- Thuế TNDN	13.786.557.006		1.505.801.397	12.280.755.609
- Thuế thu nhập cá nhân	7.077.997.501		179.799.830	6.898.197.671
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	33.120.939.402			33.120.939.402
Cộng	92.821.226.899	-	40.521.334.217	52.299.892.682

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	117.936.000	4.821.147.080
- Lãi vay ngắn hạn		183.925.912
- Lãi vay dài hạn		50.675.812
- Tiền điện		2.226.130.977
- Các khoản khác	117.936.000	2.360.414.379
b) Dài hạn		
Cộng	117.936.000	4.821.147.080

21 - Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	514.141.400	541.432.530
- Bảo hiểm xã hội		

- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.869.153.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.357.062.664	12.664.390.565
Cộng	13.871.204.064	15.074.976.495

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	0	198.191.175.754		198.191.175.754
Dự phòng phải trả chi phí bóc đất không đạt kế hoạch		177.716.370.716		177.716.370.716
Dự phòng phải trả chi phí cung độ vận chuyển không đạt kế hoạch		17.273.805.038		17.273.805.038
Dự phòng phải trả phí thương hiệu TKV		3.201.000.000		3.201.000.000
b) Dài hạn	416.084.191		305.512.656	110.571.535

26. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.089.605.807	24.089.605.807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.089.605.807	24.089.605.807

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TN hoãn lại phải trả		
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

27 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	619.352.020.000	(66.000.000)	-	-			81.886.554.694	28.736.167.038	729.908.741.732
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							57.692.475.805		57.692.475.805
- Tặng khác	-	-	-				-		-
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
- Số dư đầu năm nay	619.352.020.000	(66.000.000)	-	-			32.070.789.023		32.070.789.023
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tặng khác	-	-	-				6.023.205.589		6.023.205.589
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
- Số dư cuối kỳ năm nay	619.352.020.000	(66.000.000)	-	-			113.531.447.065	28.736.167.038	761.553.634.103

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	402.578.830.000	402.578.830.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	216.773.190.000	216.773.190.000
Cộng	619.352.020.000	619.352.020.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	619.352.020.000	619.352.020.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	619.352.020.000	619.352.020.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.935.202	61.935.202
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	61.935.202	61.935.202
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

đ) Cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất khẩu		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp dùng để cầm cố thế chấp		
đ) Ngoại tệ các loại		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài báo cáo tài chính		

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

32. Các thông tin khác

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Khoản mục		
a) Doanh thu	1.421.081.296.847	1.688.304.904.705
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.421.081.296.847	1.688.304.904.705
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.420.412.838.919	1.687.528.386.447

- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	1.022.138.159.760	1.330.494.635.566
- Công ty kho vận và cảng cầm phả - Vinacomin	396.771.120.469	356.433.549.343
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	31.674.708	28.013.315
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.726.068	
- Công ty xây lắp mỏ - TKV		213.261.870
- Công ty CP Giám định - Vinacomin	4.249.856	5.385.770
- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.461.908.058	353.540.583

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

Cộng

3. Giá vốn hàng bán.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.356.731.397.254	1.622.733.577.098
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	-	-

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		

Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.984.875	25.771.502
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	34.984.875	25.771.502

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	17.450.188.195	15.841.096.616
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17.450.188.195	15.841.096.616

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	368.002.720	362.655.917
Cộng	368.002.720	362.655.917

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71.346.294	60.280.460
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5.205	1.189.751.934
Cộng	71.351.499	1.250.032.394

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38.728.675.199	38.231.807.838
- Chi phí nhân viên quản lý;	23.999.522.132	21.178.442.778
+ Tiền lương	20.804.198.744	17.284.447.384
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.453.799.388	2.977.527.394
+ Tiền ăn ca	741.524.000	916.468.000
- Chi phí năng lượng;	463.001.338	397.348.227
- Chi phí vật liệu quản lý	1.441.621.048	1.868.259.726
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	127.899.665	1.009.542.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.353.934.564	2.825.078.501
- Thuế và lệ phí		3.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.705.203.193	2.126.490.099
- Chi phí khác bằng tiền;	8.637.493.259	8.823.645.607
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	974.665.309	886.377.232
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.665.309	886.377.232
-----------------------------	-------------	-------------

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.203.199.617	421.917.878.982
- Chi phí nhân công	177.503.065.388	145.937.346.680
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.425.292.610	52.966.630.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.694.441.565	407.855.677.335
- Chi phí bằng tiền khác	450.766.940.946	1.270.302.112.234
Cộng	1.447.592.940.126	2.298.979.646.191

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.529.006.986	9.750.440.946
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được trừ		1.981.413.363
- Dự phòng thiếu, thừa của các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.505.801.397	2.346.370.862
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Điều chỉnh thuế TNDN của công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty CP Than Đèo Nai		
- Vinacomin		1.350.041.341
- Chi phí thuế TNDN	1.505.801.397	3.696.412.203

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	165.756.064.193	434.795.800.000
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	165.756.064.193	434.795.800.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	236.401.024.439	349.284.457.859
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	236.401.024.439	349.284.457.859
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2026, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	TV HĐQT, Giám đốc	0,0008
Ông Phùng Văn Tuyên	Quảng Ninh	Thành viên độc lập HĐQT	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	TV HĐQT/Phó Giám đốc	0,001
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,045
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Hà Nội	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Bà Trần Thị Điệp	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,001
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than Khoáng Sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc-TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh-vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Đầu tư Mỏ Và Công nghiệp	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Quý I/2026	Quý I/2025
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	1.500.000	1.137.500
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	209.076.795	188.027.295
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT	1.500.000	6.317.500
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	185.604.190	167.482.690
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	187.009.505	167.588.005
Ông Đình Thái Bình	Phó Giám đốc	184.404.190	164.483.690
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	187.071.505	164.589.005
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán Trưởng	167.600.505	152.705.005
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát	1.500.000	1.137.500
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	87.904.170	96.045.320
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên Ban Kiểm soát	79.790.170	80.165.995

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

7 - Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

8 - Các biện pháp, giải pháp khác

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán Trưởng



Giám đốc

Đặng Thanh Bình

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương